

Số: 5656 /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hoài Đức

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2024;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 23/01/2024 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hoài Đức;

Căn cứ Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 25/3/2024 của UBND Thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hoài Đức;

Căn cứ Quyết định số 1988/QĐ-UBND ngày 15/4/2024 của UBND Thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hoài Đức;

Căn cứ Quyết định số 3871/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND Thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hoài Đức;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 04/10/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các công trình, dự án thu hồi đất; danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2024 trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 8492/TTr-STNMT-QHKHSĐĐ ngày 24 tháng 10 năm 2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hoài Đức đã được UBND Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 23/01/2024, số 1569/QĐ-UBND ngày 25/3/2024, số 1988/QĐ-UBND ngày

15/4/2024 và số 3871/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung Danh mục các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hoài Đức 03 dự án với tổng diện tích sử dụng đất khoảng 4,68ha (trong đó tổng diện tích đất thu hồi là 4,68ha).

(Phụ lục kèm theo)

2. Điều chỉnh diện tích các loại đất trong năm 2024:

a) Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD 2024 được duyệt (theo QĐ số 3871/QĐ-UBND ngày 26/07/2024)	Điều chỉnh KHSDD 2024	Tăng (+)/ giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		8.492,02	8492,02	
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.661,14	3656,78	-4,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.606,74	1602,38	-4,36
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.606,74</i>	<i>1602,38</i>	<i>-4,36</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.114,86	1114,86	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	821,77	821,77	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	105,94	105,94	
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,82	11,82	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.814,44	4818,80	4,36
2.1	Đất quốc phòng	CQP	107,87	107,87	
2.2	Đất an ninh	CAN	6,2	6,20	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	145,45	145,45	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	210,84	210,84	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	120,66	120,66	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	8,27	8,27	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD 2024 được duyệt (theo QĐ số 3871/QĐ- UBND ngày 26/07/2024)	Điều chỉnh KHSDD 2024	Tăng (+)/ giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.829,18	1833,54	4,36
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	1.291,52	1295,82	4,30
-	Đất thủy lợi	DTL	185,68	185,68	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,34	9,34	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,94	10,94	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	131,79	131,79	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	23,85	23,85	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,43	3,43	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	4,97	4,97	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,21	1,21	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,33	5,33	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	31,42	31,42	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT	NTD	104,06	104,06	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	14,37	14,37	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,59	2,59	
-	Đất chợ	DCH	8,69	8,75	0,06
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,73	13,73	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	45,81	45,81	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.196,03	1196,03	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	888,76	888,76	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,11	10,11	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	23,97	23,97	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	25,6	25,60	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	120,86	120,86	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD 2024 được duyệt (theo QĐ số 3871/QĐ-UBND ngày 26/07/2024)	Điều chỉnh KHSDD 2024	Tăng (+)/ giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	58,85	58,85	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,26	2,26	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	16,44	16,44	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	16,44	16,44	

b) Điều chỉnh kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD 2024 được duyệt (theo QĐ số 3871/QĐ-UBND ngày 26/07/2024)	Điều chỉnh KHSDD 2024	Tăng (+)/ giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI		511,32	515,68	4,36
1	Đất nông nghiệp	NNP	479,29	483,65	4,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA	390,83	395,19	4,36
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>390,83</i>	<i>395,19</i>	<i>4,36</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	56,84	56,84	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29,95	29,95	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,66	1,66	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	32,03	32,03	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,50	2,50	
2.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	6,86	6,86	
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,01	1,01	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	16,23	16,23	
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1,29</i>	<i>1,29</i>	
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>11,80</i>	<i>11,80</i>	
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0,12</i>	<i>0,12</i>	
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>3,02</i>	<i>3,02</i>	
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,66	2,66	
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	0,85	0,85	
2.7	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,00	1,00	
2.8	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,05	0,05	
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,86	0,86	
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,01	0,01	

c) Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD 2024 được duyệt (theo QĐ số 3871/QĐ-UBND ngày 26/07/2024)	Điều chỉnh KHSDD 2024	Tăng (+)/ giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	526,49	530,85	4,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	432,77	437,13	4,36
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>432,77</i>	437,13	<i>4,36</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	58,14	58,14	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	33,91	33,91	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,66	1,66	
2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,78	4,78	

3. Điều chỉnh diện tích ghi tại điểm e Khoản 1 Điều 1 Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 23/01/2024 (đã được điều chỉnh tại các Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 25/3/2024; Quyết định số 1988/QĐ-UBND ngày 15/4/2024; Quyết định số 3871/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND Thành phố) thành “Danh mục các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hoài Đức, bao gồm: 187 công trình, dự án với tổng diện tích 1.092,18 ha”.

4. Các nội dung khác ghi tại Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 23/01/2024; Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 25/3/2024; Quyết định số 1988/QĐ-UBND ngày 15/4/2024 và Quyết định số 3871/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND Thành phố giữ nguyên hiệu lực.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hoài Đức và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND TP;
- UB MTTQ TP;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- VPUB: PCVP, P.TNMT;
- Lưu VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Trọng Đông

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN HOÀI ĐỨC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND Thành phố)

TT	Tên mục công trình, dự án	Mục đích SDD (Mã loại đất)	Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích dự án (ha)	Trong đó:		Vị trí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích đất thu hồi (ha)	Địa danh huyện	Địa danh xã, thị trấn			
I	Danh mục các dự án điều chỉnh thay đổi trong năm 2024			0,38	0,38					
*	<i>Các dự án thu hồi đất được Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 04/10/2024</i>			<i>0,38</i>	<i>0,38</i>					
1	Xây dựng chợ dân sinh xã Minh Khai	DCH	Ban QLDA	0,38	0,38	Hoài Đức	Minh Khai	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 23/6/2022 của HĐND huyện Hoài Đức về việc phê duyệt chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công trên địa bàn huyện Hoài Đức (phụ lục số 20); Quyết định số 2244/QĐ-UBND ngày 31/5/2024 của UBND huyện Hoài Đức về việc phê duyệt dự án. Thời gian thực hiện dự án 2023 - 2025	Điều chỉnh diện tích tăng 0,06 ha theo Quyết định phê duyệt dự án của UBND huyện	
II	Danh mục các dự án đăng ký mới thực hiện trong năm 2024			4,30	4,30					
*	<i>Các dự án thu hồi đất được Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 04/10/2024</i>			<i>4,30</i>	<i>4,30</i>					



TT	Danh mục công trình, dự án	Mục đích SDD (Mã loại đất)	Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích dự án (ha)	Trong đó:		Vị trí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích đất thu hồi (ha)	Địa danh huyện	Địa danh xã, thị trấn			
1	Đường giao thông liên xã từ Đông La đến La Phù	DGT	Ban QLDA	1,40	1,40	Hoài Đức	Đông La, La Phù	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 của HĐND huyện Hoài Đức về việc phê duyệt chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án đầu tư công của huyện Hoài Đức (phụ lục số 07); Quyết định số 1882/QĐ-UBND ngày 09/5/2024 của UBND huyện Hoài Đức về việc phê duyệt phương án và vị trí công trình xây dựng tuyến đường quy hoạch từ Đông La đến La Phù, tỷ lệ 1/500 tại huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Thời gian thực hiện dự án 2023-2025		
2	Tuyến đường dọc kênh Đan Hoài phía bờ trái (đoạn từ cầu Phương Viên đến đường gom Đại Lộ Thăng Long)	DGT	Ban QLDA	2,90	2,90	Hoài Đức	Song Phương	Quyết định số 3172/QĐ-UBND ngày 09/6/2023 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt chỉ giới đường đỏ Tuyến đường dọc kênh Đan Hoài phía bờ trái (đoạn từ cầu Phương Viên đến đường gom Đại Lộ Thăng Long), tỷ lệ 1/500; Quyết định số 2398/QĐ-UBND ngày 12/6/2024 của UBND huyện Hoài Đức về việc phê duyệt dự án. Thời gian thực hiện dự án 2023 - 2026		